TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 205/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 27-9-2022
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Thu Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt

Ông Đặng Huy Du.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Mai Phương - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Ngày 27 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 219/2022/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2022 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 201/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh BTT, sinh năm 1978; Nơi cư trú: Thôn A, xã B, huyện C, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

- *Bị đơn:* Chị NNH (tên gọi khác là NTH), sinh năm 1981; nơi cư trú: D, Hoa Kỳ; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai nguyên đơn anh BTT trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh BTT và chị NNH quen biết và kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng vào ngày 24 tháng 3 năm 2006. Sau khi kết hôn, anh BTT và chị NNH chỉ chung sống với nhau một khoảng thời gian ngắn thì chị NNH quay trở về Hoa Kỳ sinh sống. Sau khi chị NNH về Hoa Kỳ, thời gian đầu hai bên còn liên lạc với nhau, sau đó hai bên ít liên lạc, không còn quan tâm đến nhau và chị NNH không có ý định làm thủ tục bảo lãnh cho anh BTT đoàn tụ với chị tại Hoa Kỳ. Nay anh BTT nhận thấy tình cảm hai bên không còn, quan hệ hôn nhân giữa anh và chị NNH chỉ tồn tại về mặt pháp lý, còn thực tế hai bên không còn quan tâm đến nhau nên đề nghị Tòa án

giải quyết cho anh BTT được ly hôn với chị NNH để hai bên tự ổn định cuộc sống riêng của mình.

Về con chung: Anh BTT và chị NNH không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh BTT và chị NNH không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong bản tự khai của bị đơn gửi cho Tòa án, chị NNH trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị NTH thống nhất về quá trình kết hôn cũng như mâu thuẫn vợ chồng giữa chị với anh BTT. Sau khi kết hôn với anh BTT, chị NTH trở về Hoa Kỳ, chị NTH và anh BTT ít khi liên lạc với nhau, mâu thuẫn giữa chị NTH và anh BTT ngày càng trầm trọng. Nay, chị NTH nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn nên anh BTT đề nghị ly hôn, chị đồng ý.

Về con chung và tài sản chung: Chị NTH và anh BTT không có con chung và tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là anh BTT và bị đơn là chị NNH vắng mặt nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Đơn của chị NNH được xác nhận bởi Đại sứ quán Việt Nam tại Hợp chủng quốc Hoa Kỳ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, xét thấy:

- *Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền: Đây là vụ án ly hôn. Bị đơn là chị NNH hiện đang sinh sống tại Hoa Kỳ, nguyên đơn là anh BTT đang sinh sống tại Hải Phòng, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn là anh BTT và bị đơn là chị NNH đều vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- *Về nội dung:*

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh BTT và chị NNH kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ngày 24 tháng 3 năm 2006. Theo quy định tại Điều 8; Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia

đình là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống được một thời gian, sau đó chị NTH về Hợp chủng quốc Hoa Kỳ sinh sống nên anh BTT và chị NTH ít khi liên lạc với nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, khoảng cách địa lý xa, cả hai không tìm được tiếng nói chung và không còn quan tâm đến nhau; chị NTH không làm thủ tục đoàn tụ để cùng chung sống với anh BTT. Nay, anh BTT thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không thể khắc phục được. Mặt khác, chị NTH cũng đồng ý với việc anh BTT yêu cầu ly hôn. Do vậy, cần áp dụng Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận đề nghị ly hôn của anh BTT.

[4] Về con chung: Anh BTT và chị NNH không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Anh BTT và chị NNH không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh BTT là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Anh BTT và chị NNH được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ Điều 146, khoản 4 Điều 147; khoản 4 Điều 147; Điều 207; khoản 1 Điều 227; Điều 273; điểm d khoản 1 Điều 469; Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh BTT.

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh BTT được ly hôn với chị NNH (tên gọi khác là NTH).

2. Về con chung: Anh BTT và chị NNH không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Anh BTT và chị NNH không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh BTT phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Anh BTT đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm theo Biên

lai thu tiền số 0000629 ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

5. Về quyền kháng cáo: Anh BTT được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ. Chị NNH được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 (*Một*) tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- Lưu: Hồ sơ, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Thu Hằng